

Số: 62/NCTS-CBTT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài
- Mã chứng khoán: NCT
- Địa chỉ: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, tp.Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: dinhdv.acc@noibaicargo.com.vn
 2. Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022.
 3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2023 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022.

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền CBTT



Đình Văn Đình

Số: 60/CBTT-NCTS
V/v: Giải trình biến động
kết quả SXKD quý 4/2022

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài
2. Tên giao dịch: Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán: NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội
5. Điện thoại: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
6. Website: noibaicargo.com.vn
7. Sàn giao dịch: Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)
8. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 4/2022.

Ngày 18/01/2023, NCT thực hiện công bố Báo cáo tài chính quý 4/2022, theo đó các chỉ tiêu tài chính về kết quả sản xuất kinh doanh đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện quý 4			Thực hiện năm		
		Quý 4/2022	Quý 4/2021	% Q4 22/21	Năm 2022	Năm 2021	% 22/21
1	Lợi nhuận trước thuế	84.266	69.207	121,8%	297.028	281.018	105,7%
2	Lợi nhuận sau thuế	67.044	54.972	122,0%	237.186	223.612	106,1%

Năm 2022, nền kinh tế nói chung và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng của dịch bệnh và suy thoái kinh tế. Tuy nhiên, Công ty đã rất nỗ lực áp dụng nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng năng lực cạnh tranh để giữ chân khách hàng, điều chỉnh giá dịch vụ, thực hiện các chính sách nhằm gia tăng nguồn thu, thực hành tiết kiệm chi phí để đảm bảo mục tiêu kết quả sản xuất kinh doanh đã đề ra. Theo đó, lợi nhuận sau thuế quý 4 và cả năm của Công ty là 67,4 tỷ đồng và 237,2 tỷ đồng, lần lượt tăng 22,0% và 6,1% so với thực hiện cùng kỳ năm 2021.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Nguyễn Duy Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng tiểu ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 01/01/2023
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc	Thôi giữ chức vụ từ 01/01/2023
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 15/08/2022
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Duy Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		316.848.662.751	387.762.483.724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	41.481.563.120	59.918.930.813
1. Tiền	111		31.481.563.120	9.698.930.813
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	50.220.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		190.670.000.000	230.860.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	190.670.000.000	230.860.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.970.591.275	81.556.503.974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	63.494.246.659	68.903.814.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	3.726.406.309	11.892.717.334
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.617.310.255	1.392.778.816
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(867.371.948)	(632.806.673)
IV. Hàng tồn kho	140		3.139.347.825	3.459.398.718
1. Hàng tồn kho	141	10	3.139.347.825	3.459.398.718
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.587.160.531	11.967.650.219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.244.768.696	11.720.469.246
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	342.391.835	247.180.973
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183.749.949.863	166.241.232.779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		114.255.187.392	94.491.275.088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	106.676.599.900	92.428.341.603
- Nguyên giá	222		361.277.559.584	320.642.954.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(254.600.959.684)	(228.214.612.760)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.578.587.492	2.062.933.485
- Nguyên giá	228		18.115.535.250	11.315.535.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.536.947.758)	(9.252.601.765)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8	65.049.600.000	65.049.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.445.162.471	6.700.357.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.440.757.113	6.698.730.412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	4.405.358	1.627.279
TỔNG TÀI SẢN	270		500.598.612.614	554.003.716.503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		68.261.492.615	96.653.305.235
I. Nợ ngắn hạn	310		59.181.492.615	87.823.641.545
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.311.865.587	9.547.036.165
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	18.194.870.486	14.317.130.274
4. Phải trả người lao động	314		30.524.434.405	56.792.385.849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	296.769.512	152.728.121
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.610.263.195	2.564.871.919
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.243.289.430	4.449.489.217
II. Nợ dài hạn	330		9.080.000.000	8.829.663.690
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	9.080.000.000	8.829.663.690
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		432.337.119.999	457.350.411.268
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	432.337.119.999	457.350.411.268
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170.641.430.369	195.654.721.638
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.035.599.817	24.373.925.457
- LNST CPP kỳ này	421b		145.605.830.552	171.280.796.181
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		500.598.612.614	554.003.716.503

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2022	Từ 01/10/2021	Lũy kế	
			đến 31/12/2022	đến 31/12/2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	190.243.213.178	215.000.056.764	735.914.902.070	742.156.297.060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		190.243.213.178	215.000.056.764	735.914.902.070	742.156.297.060
4. Giá vốn hàng bán	11	22&26	96.449.912.868	125.434.944.008	377.239.897.155	394.952.251.613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.793.300.310	89.565.112.756	358.675.004.915	347.204.045.447
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.665.500.649	2.311.026.935	17.671.643.699	8.899.125.792
7. Chi phí tài chính	22	24	36.053.598	17.445.507	49.599.936	152.507.323
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25&26	1.395.018.502	3.735.927.598	10.310.218.548	8.409.519.217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25&26	12.163.121.941	18.840.380.427	69.289.348.162	66.427.768.069
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.864.606.918	69.282.386.159	296.697.481.968	281.113.376.630
11. Thu nhập khác	31	27	404.603.118	471.049	415.400.175	8.417.694
12. Chi phí khác	32	27	2.783.256	75.700.894	84.795.048	104.173.665
13. Lợi nhuận khác	40	27	401.819.862	(75.229.845)	330.605.127	(95.755.971)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84.266.426.780	69.207.156.314	297.028.087.095	281.017.620.659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	17.256.354.008	14.240.247.278	59.844.972.622	57.405.871.055
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(34.197.859)	(4.822.294)	(2.778.079)	(510.577)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		67.044.270.631	54.971.731.330	237.185.892.552	223.612.260.181
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.143	1.880	8.646	8.325
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	<i>297.028.087.095</i>	<i>281.017.620.659</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02	27.670.692.917	26.252.109.093
- Các khoản dự phòng	03	234.565.275	632.806.673
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22.026.791	8.136.395
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.290.070.644)	(8.819.611.521)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>307.665.301.434</i>	<i>299.091.061.299</i>
- Tăng/ Giảm các khoản phải thu	09	5.030.716.456	(20.720.094.613)
- Tăng/ Giảm hàng tồn kho	10	320.050.893	(878.830.362)
- Tăng/ Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(28.201.719.563)	9.761.961.009
- Tăng/ Giảm chi phí trả trước	12	2.733.673.849	(3.863.462.639)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(56.828.865.892)	(55.178.902.862)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(8.981.210.008)	(8.287.700.000)
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>221.737.947.169</i>	<i>219.924.031.832</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.264.323.983)	(25.229.086.474)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(452.480.000.000)	(290.860.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	492.670.000.000	261.655.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	15.327.294.507	9.167.889.904
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>16.252.970.524</i>	<i>(45.266.196.570)</i>

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(256.424.173.600)	(169.889.309.525)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(256.424.173.600)	(169.889.309.525)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(18.433.255.907)	4.768.525.737
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	59.918.930.813	55.157.678.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.111.786)	(7.273.349)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5 41.481.563.120	59.918.930.813

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06/01/2023. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 736 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí công cụ dụng cụ này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê tài sản, thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu, doanh thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm VAT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng công ty và Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	820.918.261	596.979.321
- Tiền gửi ngân hàng	30.660.644.859	9.101.951.492
- Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	50.220.000.000
Cộng	41.481.563.120	59.918.930.813

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	63.494.246.659	(867.371.948)	68.903.814.497	(632.806.673)
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	16.457.971.778	-	21.865.110.740	-
- Etihad Airways (EY)	5.202.113.449	-	3.751.227.845	-
- Asiana Airlines (OZ)	4.105.564.206	-	5.732.965.222	-
- Pacific Airlines (BL)	2.621.653.755	(867.371.948)	1.821.665.315	(632.806.673)
- Phải thu khác	35.106.943.471	-	35.732.845.375	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	63.494.246.659	(867.371.948)	68.903.814.497	(632.806.673)
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32.3)</i>	<i>19.665.464.053</i>	<i>(867.371.948)</i>	<i>23.912.747.249</i>	<i>(632.806.673)</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.617.310.255	-	1.392.778.816	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	3.343.576.550	-	1.380.800.413	-
- Phải thu khác	273.733.705	-	11.978.403	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.617.310.255	-	1.392.778.816	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	190.670.000.000	-	190.670.000.000	230.860.000.000	-	230.860.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm	190.670.000.000	-	190.670.000.000	230.860.000.000	-	230.860.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(*)	65.049.600.000	-	(*)	65.049.600.000	-	(*)
Cộng	255.719.600.000	-	-	295.909.600.000	-	-

(*) Trong năm, Công ty ALS trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2021 với tỷ lệ 10% Vốn điều lệ bằng cổ phiếu (tương đương 910.694 cổ phần) và cổ tức còn lại năm 2021 với tỷ lệ 5% Vốn điều lệ bằng tiền (tương đương số tiền 5.008.819.000 đồng).

Tại ngày 31/12/2022, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 10.017.638 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 9,993%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	3.726.406.309	11.892.717.334
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	1.512.148.942	4.760.000.000
- Công ty CP Đầu tư XNK Nam Anh	2.194.500.000	-
- Công ty CP Cung cấp thiết bị DV bảo dưỡng hàng không	-	4.211.856.000
- Công ty TNHH Kinh doanh ô tô NISU	-	1.424.280.000
- Công ty TNHH N.E.T.S.Y.S Việt Nam	-	1.341.894.180
- Đối tượng khác	19.757.367	154.687.154
Dài hạn	-	-
Cộng	3.726.406.309	11.892.717.334

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.134.547.825	-	3.393.335.082	-
- Công cụ, dụng cụ	4.800.000	-	66.063.636	-
Cộng	3.139.347.825	-	3.459.398.718	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	11.244.768.696	11.720.469.246
- Chi phí trả trước mặt bằng	10.737.469.680	10.479.468.860
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	507.299.016	1.241.000.386
Dài hạn	4.440.757.113	6.698.730.412
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	-	-
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	437.751.142	1.659.044.823
- Chi trả trước dài hạn khác	4.003.005.971	5.039.685.589
Cộng	15.685.525.809	18.419.199.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	23.120.166.299	81.490.143.285	175.022.953.094	41.009.691.685	320.642.954.363
- Mua trong năm	-	721.000.000	32.692.860.914	7.220.744.307	40.634.605.221
Tại 31/12/2022	23.120.166.299	82.211.143.285	207.715.814.008	48.230.435.992	361.277.559.584
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	11.752.751.290	46.659.027.757	136.640.051.194	33.162.782.519	228.214.612.760
- Khấu hao trong năm	2.312.016.636	7.529.585.582	12.420.559.674	4.124.185.032	26.386.346.924
Tại 31/12/2022	14.064.767.926	54.188.613.339	149.060.610.868	37.286.967.551	254.600.959.684
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	11.367.415.009	34.831.115.528	38.382.901.900	7.846.909.166	92.428.341.603
Tại 31/12/2022	9.055.398.373	28.022.529.946	58.655.203.140	10.943.468.441	106.676.599.900

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 167.085.704.250 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2022	11.315.535.250	11.315.535.250
- Mua trong năm	6.800.000.000	6.800.000.000
Tại 31/12/2022	18.115.535.250	18.115.535.250
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2022	9.252.601.765	9.252.601.765
- Khấu hao trong năm	1.284.345.993	1.284.345.993
Tại 31/12/2022	10.536.947.758	10.536.947.758
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	2.062.933.485	2.062.933.485
Tại 31/12/2022	7.578.587.492	7.578.587.492

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.180.435.250 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.405.358	1.627.279
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	22.026.791	8.136.395
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	6.311.865.587	9.547.036.165
- Công ty CP Tập đoàn Thiên Minh Đức	917.563.660	989.744.840
- Công ty TNHH TM và vận tải Hồng Anh	851.707.440	1.035.947.275
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	18.157.480	1.625.647.760
- Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	576.699.074	1.206.522.566
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	450.632.195	1.124.295.274
- Công ty CP Logistics ASG	364.959.733	1.090.329.143
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.132.146.005	2.474.549.307
Dài hạn	-	-
Cộng	6.311.865.587	9.547.036.165
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 32.3)</i>	<i>425.102.971</i>	<i>1.891.697.380</i>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	296.769.512	152.728.121
- Chi phí gửi điện sít	36.000.000	20.000.000
- Phụ cấp độc hại	16.059.977	2.012.050
- Chi phí khác	244.709.535	130.716.071
Dài hạn	-	-
Cộng	296.769.512	152.728.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Ngắn hạn	2.610.263.195	2.564.871.919
- Kinh phí công đoàn	510.930.468	533.682.196
- Cổ tức phải trả	2.078.084.727	1.969.141.767
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.248.000	62.047.956
Dài hạn	9.080.000.000	8.829.663.690
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.080.000.000	8.829.663.690
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	11.690.263.195	11.394.535.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp bằng tiền trong năm	Tại 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	14.317.130.274	83.571.236.799	79.693.496.587	18.194.870.486
- Thuế giá trị gia tăng	-	19.399.918.783	19.399.918.783	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.240.247.278	59.844.972.622	56.828.865.892	17.256.354.008
- Thuế thu nhập cá nhân	76.882.996	4.120.989.763	3.259.356.281	938.516.478
- Thuế nhà thầu	-	59.403.843	59.403.843	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	142.951.788	142.951.788	-
	Tại 01/01/2022	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	Tại 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	247.180.973	23.549.500.890	23.454.290.028	342.391.835

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2021	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	147.563.646.585	409.259.336.215
- LN tăng trong năm	-	-	-	223.612.260.181	223.612.260.181
- Phân phối lợi nhuận lần 2 và còn lại năm 2020	-	-	-	(117.745.794.000)	(117.745.794.000)
- Trích quỹ KTPL và thưởng HĐQT&BKS năm 2020	-	-	-	(5.443.927.128)	(5.443.927.128)
- Trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2021	-	-	-	(52.331.464.000)	(52.331.464.000)
Tại 31/12/2021	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	195.654.721.638	457.350.411.268
Tại 01/01/2022	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	195.654.721.638	457.350.411.268
- LN tăng trong năm	-	-	-	237.185.892.552	237.185.892.552
- Trích quỹ KTPL và thưởng HĐQT&BKS năm 2021 (*)	-	-	-	(5.775.010.221)	(5.775.010.221)
- Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2021 (**)	-	-	-	(164.844.111.600)	(164.844.111.600)
- Trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2022 (***)	-	-	-	(91.580.062.000)	(91.580.062.000)
Tại 31/12/2022	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	170.641.430.369	432.337.119.999

(*) Thực hiện theo Nghị quyết số 0122/ĐHĐCĐ-NCTS ngày 24/06/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 5.599.410.221 và thưởng thành viên HĐQT&BKS năm 2021 số tiền 175.600.000 đồng.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT/NCTS ngày 24/06/2022 của Hội đồng quản trị Công ty về việc chi trả cổ tức còn lại năm 2021 với tỷ lệ 63% Vốn điều lệ, trong đó ngày chốt danh sách là 20/07/2022 và chi trả từ ngày 18/08/2022.

(***) Thực hiện theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT/NCTS ngày 02/11/2022 của Hội đồng quản trị Công ty về việc chi trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2022 với tỷ lệ 35% Vốn điều lệ, trong đó ngày chốt danh sách là 16/11/2022 và chi trả từ ngày 15/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Tổng số vốn đã góp			
	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	18.276.490.000	6,98%	18.276.490.000	6,98%
3. America LLC (*)	22.973.500.000	8,78%	12.661.500.000	4,84%
4. Vốn góp của các đối tượng khác	76.165.400.000	29,11%	86.477.400.000	33,05%
Cộng	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	100,00%

Tại ngày 31/12/2022, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

(*) Trong năm, Quỹ đầu tư America LCC mua thêm cổ phần thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán và trở thành cổ đông lớn của Công ty.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu năm	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	256.424.173.600	169.889.309.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 Cổ phiếu

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	60.098,84	47.756,23

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa	209.946.451.608	220.582.470.538
- Doanh thu xử lý hàng hóa	319.541.142.617	308.468.273.496
- Doanh thu lưu kho	105.895.197.236	92.190.135.532
- Doanh thu khác	100.532.110.609	120.915.417.494
Cộng	735.914.902.070	742.156.297.060
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32.2)</i>	<i>36.811.394.187</i>	<i>35.940.670.724</i>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	377.239.897.155	394.952.251.613
Cộng	377.239.897.155	394.952.251.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.281.251.644	8.819.611.521
Cổ tức từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	5.008.819.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	381.573.055	79.514.271
Cộng	17.671.643.699	8.899.125.792

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	27.573.145	144.370.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	22.026.791	8.136.395
Cộng	49.599.936	152.507.323

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	10.310.218.548	8.409.519.217
- Chi phí xúc tiến thương mại	10.310.218.548	8.409.519.217
Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.289.348.162	66.427.768.069
- Chi phí nhân công	22.386.514.699	22.534.761.758
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.943.555.724	1.473.406.793
- Chi công cụ, dụng cụ	1.371.028.502	1.007.275.468
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.019.204.462	5.836.139.829
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	2.803.858.879	3.972.602.074
- Chi phí thuê tài sản	5.901.784.320	5.901.784.320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.145.320.838	3.872.512.386
- Chi phí khác	24.718.080.738	21.829.285.441
Cộng	79.599.566.710	74.837.287.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	149.657.102.232	154.926.698.794
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.664.263.135	48.486.917.515
Chi công cụ, dụng cụ	3.375.000.955	2.688.181.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.670.692.917	26.252.109.093
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	18.613.777.092	22.670.774.902
Chi phí thuê tài sản	79.786.462.648	77.853.577.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.124.309.457	75.548.856.056
Chi phí khác	59.637.636.881	52.952.903.503
Chi phí bán hàng	10.310.218.548	8.409.519.217
Cộng	456.839.463.865	469.789.538.899
<i>Trong đó, chi phí với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32.2)</i>	8.720.688.859	25.298.342.575

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác	415.400.175	8.417.694
- Thu tiền bồi thường, hỗ trợ làm đường	340.047.171	-
- Thu chậm thanh toán	6.145.764	2.417.694
- Thu khác	69.207.240	6.000.000
Chi phí khác	84.795.048	104.173.665
- Tiền phạt, chậm nộp	82.003.938	104.167.352
- Chênh lệch nhỏ lẻ do thanh toán	2.791.110	6.313
Lợi nhuận khác	330.605.127	(95.755.971)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	297.028.087.095	281.017.620.659
Cộng:	7.286.219.409	6.638.024.348
- Phụ cấp HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	612.720.000	714.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	22.026.791	8.136.395
- Chi phí nhiên liệu còn tồn trên xe chưa sử dụng	-	72.488.000
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	6.651.472.618	5.843.399.953
Trừ:	(6.421.276.619)	(626.289.734)
- Cổ tức được nhận từ khoản đầu tư ra ngoài DN	(5.008.819.000)	-
- Doanh thu lưu kho và chi phí phân bổ đã tính theo Biên bản thanh tra thuế năm 2020 và 2021	(1.331.833.224)	-
- Chi phí vật tư và nhiên liệu đã xuất nhưng chưa sử dụng năm trước chuyển sang	(72.488.000)	(620.706.227)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	(8.136.395)	(5.583.507)
Thu nhập chịu thuế	297.893.029.885	287.029.355.273
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	59.578.605.977	57.405.871.055
- Thuế TNDN nộp theo Biên bản thanh tra thuế năm 2020, 2021	266.366.645	-
Thuế TNDN trong năm	59.844.972.622	57.405.871.055

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước	1.627.279	1.116.702
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do lãi đánh giá CLTG đánh giá lại cuối năm	(4.405.358)	(1.627.279)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	(2.778.079)	(510.577)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu năm	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	26.165.732	26.165.732
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	26.165.732	26.165.732

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	237.185.892.552	223.612.260.181
Điều chỉnh giảm	(10.945.061.585)	(5.775.010.221)
- Trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2021	-	(5.775.010.221)
- Tạm trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2022 (*)	(10.945.061.585)	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	226.240.830.967	217.837.249.960
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	8.646	8.325

(*) Công ty dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương đương là 01 tháng lương thực hiện và thưởng thành viên HĐQT/BKS tương đương 01 tháng lương thực hiện đối với thành viên BKS chuyên trách và 02 tháng thù lao đối với thành viên HĐQT/BKS không chuyên trách.

16
N
P
U
H
Đ
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

32.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN - TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của Nasco
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	Chi nhánh của Viags-TCT
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
- America LLC	Cổ đông lớn

32.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu các bên liên quan	36.811.394.187	35.940.670.724
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	32.319.826.395	32.146.327.471
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	1.119.788.651	627.350.684
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	2.372.905.756	1.878.628.999
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	385.860.905	1.202.165.807
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	422.690.580	930.400
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	58.250.000	17.250.000
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	25.807.840	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	14.314.000	11.257.200
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	91.950.060	56.760.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

32.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)

	Năm 2022	Năm 2021	
	VND	VND	
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan	8.720.688.859	25.298.342.575	
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	2.556.339.780	2.494.328.840	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	210.482.000	17.509.538.940	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	4.716.318.258	4.155.583.886	
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	961.548.821	462.890.909	
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	276.000.000	276.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	186.693.899.000	117.640.807.500	
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	141.368.929.800	93.765.106.500	
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (Nasco)	17.910.960.200	11.879.718.500	
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	7.584.759.000	5.030.707.500	
- America LLC	19.829.250.000	6.965.275.000	
Tiền lương của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	4.480.000.000	4.204.473.750	
Họ và tên	Chức danh		
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc	1.162.227.685	1.203.700.000
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám	988.066.500	1.023.150.000
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám	988.066.500	1.014.623.750
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám	411.694.375	-
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng	929.944.940	963.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị		695.520.000	750.000.000
Họ và tên	Chức danh		
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	165.600.000	178.800.000
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	132.480.000	142.800.000
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên	132.480.000	142.800.000
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	132.480.000	142.800.000
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	132.480.000	142.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

32.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thù lao, tiền lương của Ban kiểm soát			
Họ và tên	Chức danh	558.720.000	573.600.000
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban	360.000.000	360.000.000
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	99.360.000	106.800.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	99.360.000	106.800.000
Thù lao của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ			
Họ và tên	Chức danh	50.400.000	37.800.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng tiểu ban	36.000.000	27.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	14.400.000	10.800.000

32.3 Số dư với các bên liên quan

		Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
		VND	VND
Phải thu của bên liên quan		19.665.464.053	23.912.747.249
-	Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	16.457.971.778	21.865.110.740
-	Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	2.621.653.755	1.821.665.315
-	Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	224.408.214	115.796.475
-	CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	7.830.000	-
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	312.917.613	-
-	Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	40.682.693	110.174.719
Phải trả cho bên liên quan		425.102.971	1.891.697.380
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	18.157.480	1.625.647.760
-	Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	243.645.491	221.349.620
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	163.300.000	44.700.000
Đặt cọc, kỹ quỹ		260.000.000	260.000.000
-	Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	140.000.000	140.000.000
-	Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Việt